

## LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

### QUYỂN 10

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu thiện nam thiện nữ đem số lượng... như số vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới v.v...”: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ mười sáu trong phần đoạn trừ nghi. Sở dĩ được nêu dẫn là để đáp lại nghi vấn ở trên. Nghi vấn nêu: Nếu ứng Phật có đến đi, hai Phật pháp, báo không đến đi, thì ba Phật này cùng với chư Phật khắp mười phương, lúc đoạn trừ phiền não hết, thành đạo, ở trong pháp giới Chân như, là một trụ xứ, là khác trụ xứ, là dung hợp làm một với tánh Chân như của hết thấy chúng sinh, là một là khác, là nhiều là ít? Đây cũng là chỗ nghi vấn trong phần kinh ở trước. Nơi kệ thuộc luận ở trước đã tạo chỗ khởi đầu cho kinh này trình bày sơ lược hỏi, đáp: “Ở nơi pháp giới ấy. Chẳng một cũng chẳng khác”

Nhưng phần kinh này sắp giải thích đầy đủ về nghĩa nhiều ít, một khác của nghi kia, nên dẫn thí dụ về số vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới nơi kinh để đáp. Đây là nêu rõ: Nghiền nát số vi trần cực nhỏ nơi tam thiên đại thiên thế giới làm vi trần không sắc hương vị xúc. Như nay, nhân ánh sáng mặt Trời chiếu qua cửa sổ thấy được các hạt bụi li ti kia, thì đấy là hạt bụi thô. Tách chúng làm ba trăm phần mới gọi là vi trần. Vi trần này chẳng phải là hàng phàm phu, nhị thừa thấy được, nhưng đấy lại chưa phải là tế trần, phải tạo khiến vi trần không còn sắc, vị. Vi trần đó không hình trạng, sắc, vị cũng không có bốn phương trên dưới, số lượng tuy nhiều, nhưng không thể nói một trụ xứ, khác trụ xứ, dung hợp làm một, để so sánh với ba Phật cùng mười phương chư Phật cũng nhiều vô lượng. Nhưng chư Phật này tuy nhiều, lúc đoạn trừ phiền não hết, ở trong pháp giới Chân như, không thể nói là một, khác, cũng không thể nói là một trụ xứ, khác trụ xứ. Phật tánh của chúng sinh là tánh thanh tịnh, giải thoát. Căn cứ nơi chúng sinh tuy nhiều, mà trong lý Chân như thì xưa nay bình đẳng. Cho nên cũng không thể nói là một khác, nhiều ít. Để giải thích nghi vấn ấy, phần tiếp theo sẽ biện minh.

“Dùng số vi trần trong ba ngàn thế giới”: Đây là nêu lên vi trần

cực nhỏ trong tam thiên đại thiên thế giới.

“Lại dùng bấy nhiêu vi trần thế giới”: Ở đây gọi vi trần cực nhỏ là thế giới gọi là tánh của thế giới. Một hạt bụi này, dựa nơi thế gian để biện luận, cũng gọi là thế giới, cũng gọi là vi trần.

“Nghiên nát làm vi trần”: Tức lại nghiền nát vi trần cực nhỏ này làm vi trần không có sắc hương vị xúc.

“A tăng kỳ”: là nêu rõ, không phải chỉ nghiền nát ba ngàn thế giới làm vi trần, mà cũng nghiền nát A tăng kỳ thế giới dùng làm vi trần, cũng được gọi là vi trần không sắc, vị, không thể tính đếm, nên gọi là A tăng kỳ.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào? Số lượng vi trần ấy nên cho là nhiều chăng?”: Nêu rõ, vì đối tượng được nghiền nát là các thế giới đã rộng, nên Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Nơi ý thức của Tôn giả, tư duy lường xét cho số vi trần này là nhiều chăng?

Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu ý Như Lai nên đáp: “Thế Tôn! Số vi trần kia là rất nhiều. Đây là biện minh Như Lai vừa nói về số vi trần kia là nhiều”. Tuy nhiều, nhưng do không sắc hương vị xúc, không hình trạng phương sở, không ngăn ngại, nên không thể nói là một trụ xứ, là khác trụ xứ, dung hợp làm một, để dụ cho mười phương chư Phật cũng rất nhiều, vô lượng. Mười phương chư Phật này, nếu căn cứ theo hành giả mà nói, một hành giả tự làm một Phật, hành giả đã nhiều, nên Phật cũng nhiều. Chư Phật này, căn cứ nơi hành giả đã nhiều, nên không thể nói là một. Hai chương hoàn toàn dứt hết, pháp thân bình đẳng không có sai biệt, nên không thể nói là khác.

Nhưng vi trần này, nghiền nát làm vi trần không sắc, vị, tuy nhiều, do không có hình trạng, không có sắc, vị, cũng không có sáu, nên không thể nói là một xứ. Dụ cho mười phương chư Phật, lúc đoạn trừ hai bộ phiền não, dung hợp pháp giới Chân như, không có hình tướng, cũng không nơi chốn. Cho nên, không thể nói là một trụ xứ, là khác trụ xứ.

Tôn giả Tu Bồ-đề hiểu ý của Phật, nên cung kính đáp như trên. Trong đại chúng có người, nhân đây sinh nghi: Trước đã nói nghiền nát vi trần làm hư không, không có hình trạng sáu phương. Lại nói số vi trần rất nhiều. Hai lời nói này do đâu trái nhau, nên nói là: “Vì sao thế?”

Tức đáp: “Nếu số vi trần ấy là thật có, Phật tức không nói là số vi trần”. Ở đây biện minh, nếu khiến số vi trần thật có hình trạng, sáu phương, sắc hương vị xúc chẳng không, Phật tức không giả thiết nói nghiền nát vi trần để làm vi trần không sắc vị.

Lại có nghi: Nếu vi trần này, thể là không, không sắc vị, là chẳng

thật. Vì sao Như Lai nói là vi trần? Do Như Lai nói là vi trần, nên biết rõ vi trần là thật, chẳng không. Cho nên nói: “Vì sao thế?”

Tức đáp: Phật nói số vi trần, tức chẳng phải là số vi trần. Đây là biện minh Như Lai dựa trong đạo thế đế, nói về vi trần hư vọng. Cho nên nói: “Phật nói là số vi trần”. Số vi trần này là hư vọng không thật, xưa nay vắng lặng. Cho nên nói “tức chẳng phải là số vi trần”. Vi trần ấy, đã là hư vọng thì đâu có thật vi trần mà có thể nói.

“Do đó Phật nói là số vi trần”: là do đấy, Như Lai ở trên nói vi trần không sắc hương vị xúc, không hình trạng, nói ở nơi không vi trần là vi trần. Cũng có thể nói: Do đó, Phật nói chẳng phải là các vi trần. Đây là nhân nơi sự không để biện minh thể của pháp nhân duyên là không.

“Thế Tôn! Như Lai nói tam thiên đại thiên thế giới, tức chẳng phải là thế giới”: Vừa nêu rõ dụ về vi trần, là căn cứ vào chỗ cực nhỏ mà nói. Đây nói ba ngàn thế giới là theo cảnh giới mà nói. Nhưng lại có nghi: Ở trên Phật nói vi trần vi tế, thể của nó không thật, do vậy là không. Nhưng chính do vi trần vi tế tạo thành thế giới thô. Nếu vi trần vi tế không thật thì do đâu có các vật thô nơi ba ngàn thế giới ấy? Rõ ràng là thế giới thô ấy đã do vi trần vi tế tạo thành. Nếu vi trần vi tế là không, thì vì sao mắt thấy các vật thô nơi ba ngàn thế giới là có? Do vật thô có nên biết rõ là vi trần vi tế cũng có.

Cho nên đáp: “Như Lai nói ba ngàn đại thiên thế giới tức chẳng phải là thế giới”. Nêu rõ, Như Lai nói giả sử ba ngàn thành một thế giới. Nếu có một thế giới không do cái khác tạo thành, thì có thể nói thế giới là thật. Nhưng không có một thế giới nào không do cái khác tạo thành, vì thế là không thật. Do chúng không thật, nên nói Như Lai nói ba ngàn thế giới tức chẳng phải là thế giới. Tuy nhiên, vi trần vi tế này đã là không, thì biết rõ ba ngàn thế giới thô cũng hư giả không thật.

“Do đó Phật nói là ba ngàn thế giới”: là nhằm biện minh nếu có một thế giới là thật, chẳng phải là hư vọng, Phật tức không giả nói là ba ngàn thế giới. Phật đã nói hợp ba ngàn làm một thế giới. Cho nên biết là hư giả, không thật.

“Vì sao thế?": Tức có người nhân đấy sinh nghi: Nếu vi trần, thế giới, cả hai đều không thật, vì sao Như Lai nói vi trần tích tập nên thế giới thành, vi trần tan rã, nên thế giới hoại. Từ thánh ngôn này mà xét, biết vi trần là thật, sao lại nói là không. Cho nên nói: “Vì sao thế?”

Tức đáp: “Nếu thế giới là thật có, tức là tương hợp nhất. Ở đây nói thế giới ấy là gọi vi trần là thế giới. Nêu rõ, vì sao ba ngàn thế giới là không thật. Nếu vi trần thế giới là thật, thì bốn phương vi trần hiện bày

tức dung hợp làm một, tạo một thế giới không thể phân biệt, không nên có tên gọi ba ngàn. Đã có tên gọi ba ngàn, nên biết chủ thể tạo thành vi trần thế giới là hư vọng chẳng thật, do vi trần ấy hư vọng chẳng thật, tức thể của nó là không. Bởi rỗng không nên không có hình trạng, nên lui tới không chướng ngại, cho đến núi thiết vi cũng không cùng ngăn ngại. Theo lý mà nói, vi trần từ phương đông đến, không chướng không ngại, phương tây, cho đến nam, bắc, trên dưới sáu phương, vi trần hiện hữu đều không chướng không ngại. Vi trần này đã không cùng ngăn ngại, cũng không có tướng tụ tập, tuyệt nhiên là không, chẳng có hình trạng, cho đến núi Tu di cũng không thể thấy. Do đấy mà xét biết, thế giới hữu vi, chớ nên hỏi về thô tế, đều là hư vọng không thật, xưa nay vắng lặng, dựa nơi vọng tình của người đời, nói là có thế giới. Đây là biện minh về thể của pháp nhân xưa nay là không.

Nhân đấy lại có nghi vấn: Nếu tướng hợp nhất là tướng thật thì vì sao Như Lai nói hợp ba ngàn thế giới làm tướng hợp nhất? Cho nên đáp: Như Lai nói tướng hợp nhất: là dựa theo tên gọi của Thế đế, dùng nơi pháp hư vọng để nói tướng hợp nhất.

“Tức chẳng phải là tướng hợp nhất”: là xét theo lý mà nói, không có một thế giới khế hợp ngầm làm một, không nhờ nơi ba ngàn thế giới tạo thành. Cho nên nói: “Tức chẳng phải là tướng hợp nhất”.

“Phật nói: Nay Tôn giả Tu Bồ-đề! Tướng hợp nhất tức là “bất khả thuyết” (không thể nói)”: là nêu rõ hữu vi hư vọng chẳng thật, nên không có một thế giới nào khế hợp hoàn toàn làm một là thật để có thể nói. Cho nên nói: Tức “bất khả thuyết”.

Nhân đấy lại sinh nghi: Nếu khiến tướng hợp nhất của thế giới là không thật, thì chúng sinh không nên thấy và lại không nên thọ dụng. Nhưng nay hiện thấy có thế giới ấy như nhà cửa, y phục, các dụng của khí thế gian. Đã có dụng ấy nên biết rõ thế giới thô là thật. Thế giới ấy đã là thật thì vi trần vi tế cũng thật, sao có thể nói vi trần, thế giới thô tế đều hư vọng chẳng thật? Cho nên kinh đáp: “Chỉ do hàng phàm phu tham chấp sự tướng kia”. Tức biện minh phàm phu do nhân duyên chấp giữ tướng điên đảo, ở trong sự tướng hư vọng, chấp cho là thật, chẳng phải nói tánh của thế giới thô là thật. Nhưng tạo vì thế giới thô vốn thành kia đã là chẳng thật, nên biết rõ vi trần vi tế cũng là hư giả.

“Vì sao thế?” Tức nhân ở trước nói hàng phàm phu tham chấp nơi sự tướng, nhân đấy lại sinh nghi: Nếu hàng phàm phu nơi tâm điên đảo, chấp giữ vi trần, thế giới thô tế, các sự tướng hữu vi hư giả, vọng cho là thật, còn Như Lai không có tâm điên đảo chấp giữ tướng, sao

nói có vi trần, thế giới? Như Lai do đâu lại nói: Ta thấy vi trần cùng thế giới v.v... Nếu Như Lai nói ta thấy và cái được thấy (sơ kiến) thì có ngã, ngã sở, trong ngoài dị biệt. Lại, Như Lai vì sao lại nói: Vốn có các kiến chấp ngã, nhân, chúng sinh v.v... Sau vì quán thể của ngã, pháp, là không, nên đạt được thắng giải về hai thứ vô ngã, mới đoạn trừ các hoặc về ngã, nhân v.v..., gọi là đặc đạo. Như Lai đã nói như thế. Theo đấy mà xét, thì biết rõ, vi trần thế giới, với các pháp thô, tế, v.v... là có thật; chẳng phải là vì hư vọng nên không. Do có nghi vấn ấy, nên nói là: “Vì sao thế?”

Vì Phật nay sắp đáp về nghĩa này, nên hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: “Nếu người nói như thế này: Phật nói về kiến chấp ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, thì ý của Tôn giả thế nào. Lời nói của người ấy là chánh ngữ chẳng? Đây là nêu rõ, Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ-đề: Nếu có người, do chỗ nghi như trước, nghi cho là Phật đã nói: “Vốn thật có ngã, pháp, sau vì quán thể của ngã pháp là không nên đạt được thắng giải về không ngã pháp, loại trừ hai kiến chấp Ngã Pháp, đạt vô ngã, vô pháp, gọi là đặc đạo, thì chỗ nói của người ấy nơi lý là chánh ngữ chẳng?” Tôn giả Tu Bồ-đề đáp: “Thế Tôn! Không phải”. Nêu rõ, lời người nghi vừa nêu là không đúng lý, không hợp với ý Phật. Do vậy đáp là “không phải”.

“Thế Tôn! Vì sao Như Lai nói: Kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tức chẳng phải là kiến chấp về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả”: là giải thích vì sao lời nói của người ấy là không đúng lý, là không chánh ngữ. Biện minh người của hai thừa cho vốn thật có ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, là các kiến chấp về ngã, ngã sở. Về sau quán ngã, ngã sở ấy, hai thứ đều không, có thể đoạn trừ kiến chấp về ngã, nhân v.v... mà, nói là ta đạt được thắng giải về vô ngã, cho đấy là sự hiểu biết chân thật. Nếu cho Như Lai cũng nói như vậy, cho đó là chân thật, thì lời nói ấy chẳng phải là nói đúng.

Nhưng chư Phật, Như Lai, hiểu rõ các pháp xưa nay là rỗng không-vắng lặng, còn không có Ngã-Pháp để trì, huống là có Kiến giải Ngã-Pháp đều không để giữ. Cho nên nói: “Tức chẳng phải là kiến chấp về ngã, nhân v.v...”

Cái thấy rõ vô ngã này, ở Thanh văn là thắng giải (hiểu biết thấu suốt), nơi Bồ tát là chướng. Nay nêu rõ Phật nói nên quán Ngã, Pháp từ xưa nay là không, hoàn toàn vắng lặng, không có Ngã Pháp để có thể cho là không, cho đến phiền não xưa nay cũng là tịch tĩnh. Cho nên không có phiền não để có thể đoạn trừ. Chẳng giống với hai thừa, thấy vốn có ngã có pháp, nay hiểu rõ cả hai đều không mới dứt trừ hoặc ấy,

gọi là đắc đạo.

“Đó gọi là, chẳng phải ngã kiến, nhân kiến v.v...: là cùng tóm kết về ngã pháp, hai không. Nhị thừa thấy ngã không, đạt được thắng giải về người vô ngã v.v... cho là chân thật. Cho nên, nói: Đó gọi là chẳng phải kiến chấp về ngã, nhân v.v...”

Cũng được gọi: “Đó gọi là kiến giải” về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả: làm rõ, như trên đã nói. Nhưng hiểu rõ về ngã và pháp xưa nay trong lặng, bản lai chẳng sinh, hiện thấy Chân như bình đẳng, chúng đắc Bồ-đề nhãn vô sinh nơi địa thứ nhất, cho đến Vô thượng Bồ-đề nơi quả vị Phật, chẳng đồng với tiểu thừa, giữ lấy kiến giải về vô ngã, vô pháp, cho là đạo chân thật, là Phật nói như thế. Cho nên nói: “Đó gọi là Phật nói các kiến giải về ngã, nhân, chúng sinh v.v...” là hư vọng không thật. Nêu rõ đó gọi là kiến giải về vô ngã, nhân v.v... là hư vọng.

Nhân đấy lại sinh nghi vấn: Nếu còn có kiến giải Vô ngã-Vô pháp, chẳng phải là đắc đạo, thì quán những pháp nào, khởi những tâm gì, chứng những pháp gì, gọi là đắc đạo? Cho nên đáp: “Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Bồ tát phát tâm Bồ-đề, nơi tất cả pháp, nên nhận biết như vậy v v...”

Đây là dùng trí chứng đắc của địa thứ nhất làm tâm Bồ-đề, nêu rõ ở nơi nghĩa nào để khuyên người. Nếu muốn đạt được đạo chân thật từ địa thứ nhất trở lên, thì đối với pháp hữu vi thô, tế, có ngã, pháp, không ngã, không pháp, các vật hư vọng, nên sinh khởi tri kiến, tin tưởng như thế.

Tri như thế: là nêu rõ hàng địa tiền, dùng Văn tuệ của thế gian, năm minh, luận giải, trí tuệ hao hao nhận biết.

Kiến như thế: Nêu rõ hàng trên địa, do trí đệ nhất nghĩa xuất thế gian mà nhận thức.

Tin như thế: Nêu rõ, hai hạng nêu trước, cùng dựa nơi tam muội, có vô lượng công đức để tin tưởng.

Đây là biện minh, người của Bồ tát, do dùng hai trí và tam muội này thấy Phật tánh, Chân như, dứt trừ tất cả nguy họa Có-Không của tất cả các pháp.

“Như thế là chẳng trụ nơi pháp tướng”: Tức đã ở trong pháp hữu vi hư vọng không ngã không pháp, sinh tri kiến, tin hiểu, nên không chấp trước.

“Vì sao thế?":Tức hoặc có người nghe nói, Bồ tát không trụ nơi pháp tướng thì khởi nghi cho là Bồ tát ở trong pháp thế gian, xuất thế gian thấy đều không trụ. Cho nên nói: Vì sao thế?”

“Phật đáp: Nay Tôn giả Tu Bồ-đề! Chỗ nói về pháp tướng thì pháp tướng Như Lai nói tức chẳng phải là pháp tướng”.

Chữ “pháp tướng”: nói trước, là tướng của pháp hữu vi Có-Không như sắc v.v... của thế gian. Chữ “pháp tướng” nói sau, là tướng của Pháp vô vi Chân như xuất thế gian.

Như Lai nói tức chẳng phải là pháp tướng: Nêu rõ Như Lai nói tướng pháp Có-Không của thế gian, chẳng phải là tướng pháp Chân như Vô vi xuất thế gian. Tướng Pháp Chân như xuất thế gian tức chẳng phải là tướng pháp Có-Không hư vọng của thế gian.

“Đó gọi là pháp tướng”: Như vậy, chẳng phải tướng pháp hữu lậu hữu vi nơi thế gian, tức là tướng pháp Chân như Vô vi xuất thế gian. Cũng có thể gọi: Đó là pháp tướng có không của thế gian.

Ở trên nói chẳng trụ nơi pháp tướng: Tức chỉ không trụ nơi tướng Có-Không của pháp hữu vi thế gian, chẳng phải là không trụ nơi pháp tướng Vô vi xuất thế gian. Đâu thể nghe nói không trụ nơi pháp tướng, liền cho trong tướng pháp Hữu vi, Vô vi thế gian xuất thế gian đều không trụ.

Từ đây trở lên, kinh giải thích phần nghi trong kệ trước: “Ở chỗ pháp giới ấy, chẳng một cũng chẳng khác”.

“Nay Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có Bồ tát, đem bảy thứ báu đây khắp vô lượng A tăng kỳ thế giới để bố thí: Trên đây có nghi: Ở trước, nơi thí dụ về vi trần, nêu rõ về ba Phật chẳng một chẳng khác, tuy làm rõ về ba Phật, nhưng dựa theo văn kinh nêu trên thì chỉ nên có hai, không nên có ba. Vì sao” Vì trong đoạn thứ sáu ở trước, nói: Thích-ca Mâu-ni không phải là Phật, cũng không thuyết pháp. Lại nữa, tiếp theo phần kinh trước, lại nói: Hóa Phật có đến đi, giáo hóa chúng sinh, cúng dường được phước. Ở đây trước sau là trái nhau. Nay nghi: Chưa rõ ứng thân được định rõ là Phật hay chẳng phải là Phật. Nếu là Phật, thì cúng dường ứng Phật này, có được phước đức, so với hai Phật là đồng, hay có sai khác? Kinh pháp do hóa Phật thuyết giảng được xem là chánh pháp, hay chẳng phải là chánh pháp? Nếu thọ trì giáo pháp do ứng Phật giảng nói, thì lợi ích đạt được, so với việc thọ trì giáo pháp do báo Phật thuyết giảng công đức là đồng hay có sai biệt? Kẻ tâm xấu ác hủy báng, gây tổn hại cho giáo pháp kia, tội lại như thế nào? Vì nhằm đáp: Ứng Phật là Phật, kinh pháp được nêu giảng là chánh pháp, thọ trì, cúng dường đạt được phước đức, đồng với hai Phật trước; kẻ tâm xấu ác hủy báng, bị tội cũng thế, cho nên dẫn dụ này: đem bảy báu trong A tăng kỳ thế giới, dùng để bố thí, so sánh không bằng có người, đối với Ứng Phật phát tâm

Bồ-đề, thọ trì một bài kệ bốn câu của kinh Bát Nhã do Ứng Phật thuyết giảng, cho đến vì người khác giảng nói rộng, thì phước đức này hơn hẳn phước đức bố thí kia vô lượng A tăng kỳ.

Nghi trên chung với nghi về ứng Phật. Nay trong kinh vì sao chỉ nói thọ trì kinh pháp do ứng Phật thuyết giảng đạt được phước đức nhiều, không nói cúng dường ứng Phật được phước đức nhiều. Thọ trì kinh pháp do ứng Phật giảng nói, thì pháp ấy, chủ thể là ứng Phật nêu giảng. Song nói thọ trì kinh pháp do ứng Phật giảng nói được phước vô lượng, tức biết cúng dường ứng Phật đạt được phước cũng nhiều. Cho nên, không nêu ra riêng việc cúng dường ứng Phật.

Người nghi nói: Nếu cúng dường ứng Phật thuyết giảng kinh pháp so với chân Phật không khác, thì vì sao ứng Phật này ở nơi thế gian giáo hóa, thuyết pháp, mà không được gọi là ứng Phật thuyết pháp? Cho nên kinh nêu câu hỏi: Thế nào là vì người thuyết giảng mà không gọi là thuyết giảng? Biện minh lúc ứng Phật thuyết pháp tự nói: Ta từ vô lượng A tăng kỳ kiếp tới nay, tu khắp muôn hạnh, nay mới thành tựu quả vị Phật, đầy đủ tướng tốt cùng các công đức. Mà không nói Ta là hóa Phật. Nếu tự nói Ta là hóa Phật, thì chúng sinh liền cho là người huyễn hóa. Đây là những quỷ thần nào, bèn không sinh tin, kính, không thọ nhận điều giảng nói. Tâm đã không tin, không thọ nhận giáo pháp, tức không có lợi ích. Do không tự nói là hóa Phật có nhiều lợi ích.

“Đó gọi là người thuyết giảng”: Tức Ứng Phật từ nơi xứ chân thật hiện bày, mà không cho là ứng hóa. Cho nên mọi lợi ích đạt được từ thọ trì cúng dường so với chân Phật không khác. Đó gọi là chỗ thuyết giảng của Ứng Phật là chánh thuyết.

Một đoạn kinh này, Luận dùng sáu kệ để giải thích.

Một kệ đầu, nêu thí dụ về vi trần, tạo ý hỏi đáp, giải thích chỗ nghi trong kinh ở trước.

Kệ thứ hai: Biện minh về vi trần không sắc, vị, hình trạng, nên không một, không khác. Chư Phật cũng thế. Do phiền não dứt hết nên không một không khác.

Kệ thứ ba, hai câu trên nêu rõ hàng phàm phu chẳng hiểu pháp hữu vi là không, theo tên gọi mà chấp giữ. Hai câu sau tạo sự nối kết với kệ thứ tư có một kệ rưỡi, biện minh chung về chư Phật, Bồ tát, không chỉ đạt được thắng giải về không ngã, không pháp, mới gọi là đặc đạo.

Kệ thứ năm, hai câu trên nêu hai thứ trí có thể thông tỏ của Bồ tát. Hai câu sau nêu rõ việc cúng dường hóa Phật, so với chân Phật không khác.



Kệ thứ sáu, biện minh pháp được thuyết giảng do Ứng Phật là chánh thuyết.

Kệ thứ nhất nói: Thế giới làm vi trần v.v... giải thích phần trong kinh: “Thiện nam, thiện nữ” tiếp xuống, cho đến: “A tăng kỳ thế giới”. Nếu dựa theo sự biện luận của thế gian, gọi vi trần này là thế giới, chẳng phải cho là thế giới như ba ngàn đại thiên v.v... Ở đây nêu rõ, nghiền nát vi trần có sắc vị làm vi trần không có sắc, vị. Vi trần này không sắc hương vị xúc, cũng không có nơi chốn, nên gọi là vi trần.

“Dụ này chỉ nghĩa kia”: Nêu rõ mượn dụ về vi trần này để giải thích nghi vấn ở trên: “Ở nơi pháp giới ấy. Chẳng một cũng chẳng khác” cho nên nói: “Dụ này chỉ nghĩa kia”.

“Vi trần nát thành bột”: là nêu dẫn lần nữa về dụ trên: Nghiền nát vi trần làm vi trần không sắc vị, để dụ cho chư Phật, Như Lai, khi thành đạo, vĩnh viễn không còn hai chướng. Cho nên câu sau nói: “Chỉ rõ phiền não hết”.

Đây là nêu rõ về nghĩa gì?: Là Luận văn xuôi hỏi một kệ này, dẫn ra ý của dụ để biện minh về nghĩa gì. “Kệ nói: Ở nơi pháp giới ấy. Chẳng một cũng chẳng khác”.

Tức là Luận chủ dẫn kệ trước nơi Luận để lược đáp sơ lược về sự chiếu của thí dụ vi trần. “Chư Phật Như Lai kia, trong pháp giới Chân như...”: là trở lại giải thích kệ đã dẫn, nêu rõ chư Phật tuy nhiều, nhưng ở trong pháp giới Chân như, chẳng phải là một trụ xứ, cũng chẳng phải là khác trụ xứ. Vì chỉ rõ về nghĩa này, nên nói dụ về thế giới nghiền nát làm vi trần: là giải thích chư Phật không trụ nơi một xứ, không trụ nơi khác xứ xong, lại nêu dụ ra để so sánh. “Dụ này chỉ rõ về nghĩa gì?” Là hỏi nơi dụ về vi trần ấy, so sánh với chư Phật ở trong pháp giới Chân như, chẳng phải là một trụ xứ, khác trụ xứ, nhưng chưa rõ dụ này có chỗ tương tự nào mà được dùng dụ này để so sánh, chỉ rõ. Tức dùng nửa sau kệ để đáp: “Vi trần nát thành bột. Chỉ rõ phiền não hết”.

Nêu rõ, nếu không nghiền nát thế giới, tức có sự khác biệt của đây, kia. Đã nghiền nát làm vi trần, khiến không còn ngăn cách đây kia, dụ cho chư Phật Như Lai khi đoạn trừ hai chướng hết, ở trong pháp giới Chân như, không còn chướng ngại đây, kia, một xứ khác xứ. Có chỗ tương tự như thế, nên dùng để so sánh.

“Dụ này chẳng phải là tụ tập các vi trần”: Vì sắp tạo kệ để giải thích kinh nên trước nêu chỗ đã biện minh trong kinh.

Ý dụ nói các vi trần: là không thật có vi trần tụ tập gọi là nhiều, các (chúng).

“Chỉ rõ dụ chẳng phải một”: là chỉ rõ chư Phật rất nhiều nên giả thiết dùng cảnh giới không sắc vị làm các vi trần.

Kệ thứ hai giải thích phần trong kinh, tức một đoạn từ: “Ý của Tôn giả thế nào? Các vi trần này, nên cho là nhiều chăng? Đến: “Do đó Phật nói tướng hợp nhất”.

“Chẳng phải là tụ tập”: Kinh ở trên nói: Các vi trần là rất nhiều, giống như thật có vi trần. Ở đây nêu rõ, dùng trần không sắc vị làm vi trần, chẳng phải là thật có vi trần tụ tập mà nói là các vi trần rất nhiều, cho nên nói: Chẳng phải là tụ tập.

“Nên gọi là tụ tập” là nghi rằng: Nếu không thật có vi trần tụ tập, thì vì sao nói các vi trần rất nhiều? Cho nên đáp: Nói là tụ tập là dựa nơi tên chữ của Thế đế để giả lập, trong không tụ tập nói tụ tập, chẳng phải cho là thật có các vi trần tụ tập mà nói là nhiều, cho nên nói: là tụ tập.

“Dụ cho chẳng chỉ một”: Nếu thật không có vi trần tụ tập, vì sao giả thiết nói rất nhiều? Nêu rõ, do vi trần đã nhiều, so sánh với mười phương chư Phật cũng là rất nhiều, không thể nói là một. Vi trần đã là không Thế, chẳng thể nói nhất định có vi trần tụ tập, để dụ cho Như Lai đoạn trừ phiền não hết, Thế không chướng ngại. Vì không thể nói một xứ tụ tập, nên nói: Chẳng phải dụ chỉ một.

“Xứ tụ tập chẳng phải kia”: Nêu rõ vi trần tuy nhiều, do thế là không nên xứ tụ tập không thật có vi trần để có thể đạt được. Một xứ là không, cũng không từ xứ khác đến. Do xứ khác cũng không thật có vi trần có thể đạt được, nên nói: Xứ tụ tập chẳng phải là kia.

“Dụ cho chẳng phải khác”: Biện minh như vi trần, không ngăn ngại nơi tướng của một xứ tụ tập không thể đạt được, nên tướng của một xứ khác sai biệt đến, cũng không thể đạt được. So sánh với chư Phật cũng thế, pháp thân thanh tịnh, Thế đã không chướng ngại, chẳng phải là một trụ xứ, cũng chẳng phải rõ ràng là khác xứ sai biệt, như phương đông với Phật A súc v.v... cũng không thể đạt được. Cho nên nói: “Chẳng phải dụ sai biệt”.

“Nghĩa này như thế nào? Như vi trần” cho đến: “Không vật tụ tập”: là Luận văn xuôi giải thích nửa trên của kệ. “Cũng chẳng phải là xứ khác sai biệt” đến: “Do chẳng trụ sai biệt”: là giải thích nửa sau nơi kệ. “Như thế là chư Phật Như Lai...” đến: “Cũng chẳng phải là xứ khác trụ”. Trên là giải thích ý của dụ trong kệ. Nghĩa này là giải thích ý của hợp dụ. “Như vậy, tướng hợp nhất của ba ngàn thế giới dụ cho chẳng phải là tụ tập”: Trước giải thích nghĩa của vi trần chẳng một, khác. Nay ở đây biện biệt về vật trong thế giới, vi trần, nghĩa chẳng một, khác,

cũng vậy. Cho nên nói: “Như thế”, cho đến “chẳng phải là tụ tập”.

“Đây do nghĩa gì?": là hỏi dụ về tướng hợp của ba ngàn thế giới, lại nói chẳng phải là tụ tập. Ở đây do nghĩa gì, mà nói như thế.

“Như kinh” tiếp xuống: là nêu dẫn Như Lai thật sự nói để đáp. “Nếu thật có một vật tụ tập, Như Lai tức không nói vi trần tụ tập”: là trên đã giải thích hai dụ về vi trần, thế giới cùng dụ kết hợp xong, ở đây, vẫn do đâu lại dẫn ra: Trên tuy nêu rõ vi trần, thế giới là hư vọng không thật, chẳng phải một xứ tụ tập, chẳng phải khác xứ sai biệt, để so sánh với chư Phật, nhưng chưa giải thích vi trần-thế giới vì sao là không. Nay chính thức giải thích về nghĩa không của hai pháp, làm rõ, nếu thật có một vật vi trần chẳng không mà tụ tập: Như Lai chẳng giả nói không trần là trần, là các tụ tập.

“Nếu thật có một thế giới v.v...”: Đây là giải thích thế giới không, như vi trần chẳng khác.

“Như kinh” tiếp xuống: là nêu dẫn kinh để tóm kết.

“Chỉ hàng phàm phu tham chấp nơi sự tướng”: Văn này trong kệ trước không có. Do đâu lại nêu dẫn riêng? Nêu rõ phàm phu vọng chấp cảnh trước mắt, đối nơi sự việc hư giả sinh tham, cho không thật là thật.

Vì xác nhận Thế của hai pháp vi trần, thế giới trên là không, nên dẫn văn ấy để giải thích.

“Như kinh” tiếp xuống: là nêu chung phần kinh trước để tóm kết.

Kệ thứ ba: “Chỉ tùy nơi âm thanh”. Hai câu trên giải thích phần trong kinh: Chỉ hàng phàm phu tham chấp nơi sự tướng. Nêu rõ, hàng phàm phu đã không hiểu đúng như thật, chỉ có phân biệt hư vọng, theo âm thanh chấp giữ, nghe nói sắc là có thể thấy, có thể tiếp xúc, liền cho là nghĩa thật cũng như vậy, có thể thấy, có thể tiếp xúc. Nên nói: Chỉ tùy nơi âm thanh.

“Phàm phu chấp điên đảo”: Nghe nói sắc v.v... có thể thấy, có thể tiếp xúc, phàm phu liền cho sắc v.v... là thật có, có thể thấy, có thể tiếp xúc, cho chẳng thật là thật, cho nên nói: “Phàm phu chấp điên đảo”.

“Chẳng phải không hai là đắc đạo”: Hai câu sau nơi kệ này thông hợp với ba câu trên của kệ thứ tư, cùng giải thích phần trong kinh: “Vì sao? Nếu người nói như thế...” cho đến, “đó gọi là ngã kiến”.

“Chẳng phải không hai là đắc đạo”: Nêu rõ chư Phật Như Lai, chẳng phải chỉ là chứng đắc thắng giải về hai không nơi không ngã không Pháp, gọi là đắc đạo. Biện minh hàng Nhị thừa tuy đạt được thắng giải về hai không ấy nhưng vẫn còn bị tập khí nơi hoặc che lấp

tâm, vô minh gây chướng ngại, nên không gọi là đắc đạo. Thuận theo hỏi: nếu còn hai không ấy, không gọi là đắc đạo: Thì thấy những pháp gì, hành những gì để có thể đắc đạo? Cho nên câu kệ thứ tư nói: “Phải xa lìa Ngã-pháp”.

Nêu rõ, cần thấy rõ lý sâu xa rốt ráo của Chân như bình đẳng, hiểu ngã do pháp xưa nay là vắng lặng. Khi lìa bỏ cái thấy phân biệt hư vọng đối với hai không: Không-Ngã-Không pháp thì, mới gọi là đắc đạo. Lẽ ra nói: Xa lìa cả kiến giải không ngã không pháp. Do số chữ nơi kệ có giới hạn, nên chỉ nói: Xa lìa nơi ngã, pháp. Tức làm rõ, nếu cho có Ngã-Pháp để quán thành không, lại tự nói: Ta có thể đạt được thắng giải về hai không này, thì tức có tâm chấp vướng nơi không ấy, tạo chướng ngại nơi Bồ-đề Chân như, không gọi là đắc đạo. Nói lên rằng Bồ tát, đại sĩ, chiếu rõ thể của pháp sinh âm từ xưa đến nay tánh tướng đều vắng lặng, chẳng phải nhờ quán mới là không. Đã không Ngã-Pháp có thể không, cũng không có kiến giải của hai không được giữ lấy, gọi là đắc đạo.

Ở đây, kệ thứ ba tiếp xuống phần Luận văn xuôi chỉ giải thích nửa sau kệ không giải thích nửa kệ trên. Sở dĩ như thế là vì, phần Luận văn xuôi trước đây đã giải thích về nghĩa ấy rồi. Cho nên ở đây không giải thích nữa. “Như kinh: Vì sao thế v.v...” là nêu dẫn kinh mà nửa sau kệ đã giải thích. Tiếp là Ý giải thích trong kệ và kinh.

“Ở đây lại có nghĩa gì?": là sắp giải thích kệ hỏi trong phần kinh đã dẫn này nêu rõ về nghĩa gì. Bèn dùng nửa sau kệ để giải thích. Tức dùng kệ đáp: “Chẳng phải không hai là đắc đạo. Phải xa lìa nơi Ngã-Pháp”.

“Nghĩa này là thế nào?” Tức kệ này giải thích về nghĩa của kinh như thế nào? Phần tiếp sau giải thích có thể nhận biết.

“Ở đây lại có nghĩa gì?” Tức hai thứ kiến giải về không ngã không Pháp này. Trên tuy nói lìa hai kiến giải mà được Bồ-đề, nhưng hỏi hai kiến giải đó phải là chánh giải? Lại do nghĩa nào xa lìa kiến giải ấy? Cho nên dùng kệ thứ tư để đáp.

Kệ thứ tư và giải thích, xác nhận nửa kệ trước: Ở trên tuy nói:

“Chẳng phải “không” hai là đắc đạo. Phải xa lìa ngã, pháp”. Nhưng chưa giải thích lý do. Vì nghĩa ấy còn ẩn giấu, nên tạo ra ba câu trên của kệ này để giải thích.

“Thấy ngã tức chẳng thấy”: Nêu rõ, thấy có ngã mà có thể quán thành “không”, nhưng lại cho rằng: “ta thấy vô ngã” thì đấy chẳng phải là thắng giải sâu xa, rốt ráo của chánh kiến. Cho nên nói: “Thấy ngã tức chẳng thấy”. “Cũng nên nói thấy pháp tức chẳng thấy”, nhưng do giới

hạn của kệ, nên chỉ nói một thứ thấy ngã, không nói thấy pháp.

Vì sao thấy ngã gọi là chẳng thấy? Cho nên câu thứ hai nói là “Thấy hư vọng không thật”. Nếu không thật, vì sao thấy có? Biện minh là do thấy hư vọng. Cho nên nói: “Thấy hư vọng không thật”.

Hai câu trên ấy giải thích phần kệ trước: “Chẳng phải không hai là đặc đạo”.

“Đây là chương vi tế”: Nêu rõ, tâm chấp nơi “có” gọi là trần hoặc (thô). Tâm giữ lấy “không” gọi là vi tế.

Ở đây, giữ lấy kiến giải về hai không nơi Ngã, Pháp, thể của nó là hoặc của vô minh, không phải là bốn trụ Hoặc thô, do chương ngại nơi thắng giải Chân như, nên gọi là chương vi tế.

“Thấy Chân như xa lìa”: Một câu này giải thích phần trong kinh: Bồ tát phát tâm Tam Bồ-đề, nêu rõ Hoặc vi tế này, chính lúc chứng đắc địa thứ nhất thì loại bỏ, hiện thấy lý sâu xa rốt ráo của nhân như, dứt trừ phân biệt hư vọng ấy, bấy giờ mới hết. Cho nên nói: “Thấy Chân như, xa lìa”.

Hai câu này giải thích xa lìa nơi Ngã-Pháp.

“Do đó thấy tức là chẳng thấy”, cho đến “thấy pháp cũng là chẳng thấy”. Đây là Luận văn xuôi tiếp theo giải thích nửa trên của kệ. “Do đó thấy tức chẳng thấy”: là giải thích câu đầu. Không có nghĩa thật, là do phân biệt hư vọng: là giải thích câu thứ hai. “Vì là Vô ngã” là câu tóm kết.

“Vì thế Như Lai nói ngã kiến kia tức là chẳng thấy”: là dẫn lời Phật để làm chứng cho lời đã nêu.

“Do nghĩa ấy không thật...” đến: “Ta thấy là chẳng thấy”: là Luận chủ giải thích lời Phật.

“Thấy pháp cũng là chẳng thấy”: Vì kệ không có văn này, nên nêu riêng chỗ giống để giải thích.

“Như kinh nói Bồ tát phát tâm Tam Bồ-đề” tiếp xuống: Đây là tóm kết câu thứ tư nơi kệ trước, nêu rõ Bồ tát đạt được thắng giải về Chân như, không còn chấp ở cái thấy không ngã không pháp, cho đây là chánh kiến. Lại so sánh cho chỗ giữ lấy hai thứ không ngã không Pháp ở trước, là không chánh kiến. Cho nên dẫn ra.

“Ở đây lại nói về nghĩa gì?": Tức ở đây do đâu dẫn phần kinh nói Bồ tát thấy pháp tướng, làm rõ hai kiến giải ở trước gọi là chẳng thấy. Tức đáp: “Do thấy pháp tướng tức chẳng thấy tướng”. Nêu rõ, do còn chấp kiến giải về pháp tướng tức là Không thấy pháp tướng.

“Như ngã kiến kia, tức chẳng phải là thấy”: là còn chấp cái thấy

Vô ngã là chánh kiến, cũng chẳng phải là thấy.

“Vì sao hai kiến giải này được gọi là chẳng thấy”? Vì sắp giải thích nửa sau kệ, nên nêu câu hỏi, tạo sinh khởi, hỏi hai kiến giải về không ngã không pháp ấy, phải là chánh giải, vì sao nói là chẳng thấy? Tức dung nửa sau kệ để đáp: “Đây là chướng vi tế. Thấy Chân như, xa lìa.”

“Đây lại như thế nào?": là hỏi trong kệ này, cho hai kiến giải ấy là chướng vi tế, nói thấy Chân như mới xa lìa, đây lại là thế nào? Tức giải thích “thấy ngã thấy pháp kia”.

“Đây là chướng vi tế”: là tóm kết về hai kiến giải là tên gọi của chướng. Vì không thấy hai kia”: là giải thích nghĩa tạo chướng ngại.

“Do thấy pháp, mà được xa lìa”: Tức hai kiến giải này, đối với Thanh văn không ngăn ngại, nhưng đối với Bồ tát là mối lo. Cho nên thấy Chân như thì xa lìa.

“Lại, nhận biết như vậy v.v...” Trên đã dẫn để tóm kết về kệ trước, do đâu ở đây lại dẫn lần nữa? Tức trong kệ trước chỉ giải thích tri kiến, tin tưởng ấy, đều lìa chướng vi tế không ngã không Pháp, nhưng chưa giải thích về nghĩa của tri kiến, tin tưởng. Nay sắp tạo kệ để giải thích, nên lại nêu dẫn.

Kệ tiếp theo (thứ năm): “Hai trí và tam muội. Được xa lìa như vậy”.

Hai câu trên này giải thích phần trong kinh: “Bồ tát phát tâm Bồ đề cầu đạt đạo quả chánh giác vô thượng, nên tri kiến, tin tưởng như vậy”. Sở dĩ ở đây nêu rõ, vì phần trên nói: Người còn chấp lấy hai không, có chướng vi tế nơi tâm, không gọi là đắc đạo. Và nêu rõ người thấy Chân như đều xa lìa chướng vi tế, gọi là đắc đạo. Nhưng chưa biết là những người nào có thể thấy Chân như, xa lìa chướng ngại vi tế. Nay phân biệt, nêu ra hai loại Bồ tát đầy đủ công đức, trí tuệ, thấy rõ lý sâu xa của Chân như, có thể lìa chướng vi tế, được làm sáng tỏ.

“Hai trí”: là trí thế tục của hàng địa tiền và trí đệ nhất nghĩa của bậc trên địa.

Trí thế tục: Giải thích phần trong kinh: “Nhận biết như vậy” (biết như vậy).

Trí đệ nhất nghĩa: Giải thích phần trong kinh: “Kiến giải như thế” (thấy như vậy).

“Và tam muội”: là vô lượng tam muội như Ly cấu v.v..., giải thích trong kinh: “Tin tưởng như vậy”. Cho nên nói: Hai trí cùng tam muội.

Đạt xa lìa như vậy : Nêu rõ về người có đủ hai thứ công đức trí tuệ,

tam muội, đạt lý rốt ráo, có thể lia chương vi tế.

“Hóa thân thị hiện phước”: Nơi phần kinh trước, có người sinh nghi: Hóa Phật đã không tu hành đoạn trừ Hoặc, chẳng chứng Bồ-đề, cũng không thuyết pháp, có đến đi, sinh diệt, chẳng phải là Phật thật, người cúng dường Phật ấy là có phước đức, hay là không có phước đức? Nếu được phước đức thì so với việc cúng dường chân Phật là có sai biệt hay không sai biệt. Kẻ tâm xấu ác hủy hoại, tội ấy như thế nào? Cho nên đáp:: “Hóa thân thị hiện phước, chẳng không phước vô tận”. Nêu rõ, hóa Phật tuy không tu hành chứng quả, nhưng do chân thân làm gốc, mà chúng sinh có cảm, Thánh tức hưởng tới cảm ứng hiện. Do ứng Phật ấy từ xứ chân thật xuất hiện, cùng với hai Phật kia có chung một nghĩa, lại không nói ta là hóa Phật, cho nên, cúng dường hóa Phật đạt được công đức, so với chân Phật không khác, thị hiện có phước, chẳng phải là không có phước vô tận. Có vô lượng vô biên công đức, nên kinh dẫn phước thí bằng bảy báu, phước tuy nhiều, nhưng không như cúng dường hóa Phật, cũng không bằng thọ nhận kinh giáo do hóa Phật nêu giảng, đạt được phước đức rất nhiều.

Nhưng trong kinh chỉ biện biệt về sự thọ trì kinh giáo do hóa Phật thuyết giảng, hãy còn hơn hẳn phước do bố thí bảy báu, thì biết rõ cúng dường hóa Phật cũng hơn hẳn phước thí bảy báu.

Hai câu kệ ấy giải thích phần trong kinh: “Nếu có người phát tâm Bồ-đề...” đến: “Vô lượng A tăng kỳ”.

“Nghĩa này là thế nào? Thị hiện trí thế tục...” đến: “Xa lia chương kia”: là Luận văn xuôi tiếp theo kệ giải thích hai câu trên của kệ.

“Do đó lại nói thí dụ về phước hơn hẳn”: là giải thích nửa sau kệ.

“Do đó”: Tức trên đây có người nghi: Cúng dường ứng Phật và thọ trì kinh giáo do ứng Phật thuyết giảng, là có phước đức, hay là không có phước đức. Cho nên nêu dẫn thí dụ về phước đức hơn hẳn, để giải đáp nghi vấn kia.

“Thế nào là vì người khác diễn nói mà không gọi là thuyết giảng”. Do đâu nói như thế? Vì sắp nêu kệ để giải thích phần văn kinh này, nên nêu lên làm câu hỏi. Hỏi về phần kinh này: Nếu vì người khác diễn nói thì phải gọi là thuyết giảng, vì sao lại nói không gọi là thuyết giảng? Cho nên nói: “Do đâu nói như thế?”.

Kệ tiếp theo thứ sáu: “Chư Phật lúc thuyết pháp”...: là giải thích phần văn trong kinh: Thế nào là vì người khác diễn nói mà không gọi là thuyết giảng. Nơi kinh nghi nêu: Do hóa Phật không thật, nên kinh giáo được Phật ấy giảng nói cũng là không chánh thuyết. Do có nghi ấy nên

kệ giải thích: “Chư Phật lúc thuyết pháp. Không nói là hóa thân”.

“Khi thuyết pháp”: Chúng sinh có cảm, không có tám nạn khi thọ nhận đạo pháp. Nêu rõ, ứng Phật hưởng tới chỗ cảm của chúng sinh. Lúc thuyết pháp, tuy hóa Phật là không thật nhưng ngôn giáo nêu giảng là chánh thuyết. Vì sao thế? Câu sau nói: Không nói là hóa thân.

Nêu rõ, hóa thân Phật, lúc vì chúng sinh thuyết pháp, không nói Ta là hóa Phật. Nếu nói Ta là hóa Phật có thể biến hóa thì chúng sinh không sinh tâm tôn kính. Đã không kính tin, tức tuy giáo hóa mà không lợi ích, nên không nói Ta là hóa Phật. Do không nói là hóa Phật cho nên kinh giáo được thuyết giảng, chúng sinh tin, thọ có nhiều lợi ích, tức là chánh thuyết. Cho nên hai câu sau nơi kệ nói: “Do chẳng nói như thế. Vì thế kia chánh thuyết”.

*“Tất cả pháp hữu vi*

*Như sao, màng, đèn, ảo v.v...”*

Một kệ này là đoạn kinh thứ mười một, gọi là Phần chẳng trụ đạo. Vì sao gọi đoạn kinh này gọi là “chẳng trụ đạo?": Nêu rõ chư Phật Như Lai, do diệu trí xuất thế gian quán xét chín thứ hữu vi tức là Niết bàn, không giống với hàng phàm phu tham chấp nơi thế gian. Lại chẳng giống với hàng nhị thừa chỉ thích trụ nơi Niết bàn. Do không trụ nơi hai đạo ấy, nên gọi là “chẳng trụ đạo”.

Ở đây, sớ dĩ nêu dẫn: Vì nhằm giải thích nghi. Nơi đoạn kinh trước nêu dụ về vi trần, biện minh chư Phật Như Lai lúc thành chánh giác, đoạn dứt hết hai chương, ở trong pháp giới Chân như, chẳng phải một trụ xứ, chẳng khác trụ xứ, nhân đấy liền sinh nghi: Chư Phật Như Lai, là như vi trần kia, Thế là “không ” rốt ráo không thân, hay là thật có thân. Nếu có thân thì thân phải có trụ xứ, vì sao nói chẳng phải một trụ xứ, chẳng phải khác trụ xứ. Nếu có trụ xứ, là trụ trong thế gian hay là trụ nơi Niết bàn? Nếu trụ nơi Niết bàn thì lại do đâu nói: Như Lai đến nơi thế gian, luôn vì chúng sinh thuyết pháp, để giải thích nghi vấn ấy, nên kinh dẫn thí dụ về chín thứ pháp hữu vi để đáp, nêu rõ chư Phật Như Lai có mười lực, vô úy, vô lượng công đức chân thật nơi thân vi diệu. Thân ấy lấy chẳng trụ đạo làm Thế. Thế nào là chẳng trụ đạo? Tức là không trụ nơi thế gian, chẳng trụ nơi Niết bàn. Biện minh chư Phật Như Lai, hiểu rõ chín thứ pháp hữu vi, thế của chúng là hư giả, xưa nay vắng lặng, tỏ ngộ về Chân như bình đẳng, biết thật tánh của thế gian tức là Niết bàn, đoạn trừ nhân sinh tử hết. Do đó không trụ nơi thế gian, chẳng đồng với hàng phàm phu, không hiểu các pháp hữu vi thế gian xưa nay là vắng lặng, mà khởi chấp giữ nơi hành, trụ nơi thế gian. Do đã thấy Chân như



bình đẳng, nên hiểu rõ thật tánh của thế gian tức là Niết bàn. Thế gian và Niết bàn không hai không khác. Lại đây đủ từ bi, đại nguyện, nên thường ở nơi sinh tử, giáo hóa chúng sinh, do đó không trụ nơi Niết bàn. Không giống với hai thừa, chẳng biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh của Chân như bình đẳng không hai, nên thấy Niết bàn khác thế gian, chán bỏ thế gian, ham thích Niết bàn, nửa đường thủ chứng, trụ nơi Niết bàn. Chư Phật Như Lai dùng “chẳng trụ đạo” ấy làm trụ xứ, nên phần tiếp theo là biện minh.

*“Tất cả pháp hữu vi,  
Như sao, màng, đèn, ảo v.v...”*

Một kệ này nơi kinh là Như Lai thuyết giảng, không phải là Luận chủ tạo ra.

“Tất cả pháp hữu vi”: Sắp nêu dẫn chín thứ dụ, dụ cho chín thứ pháp hữu vi, nêu tổng quát về tất cả pháp hữu vi.

“Như sao, màng, đèn”: ba dụ này nơi kệ, luận kết hợp gọi là “thấy tướng thức”.

“Huyễn, sương (lộ) bọt (bào)”: ba dụ giữa nơi kệ, luận hợp gọi là “khí thân-thọ dụng”.

“Mộng, chớp, mây”: ba dụ sau nơi kệ, luận hợp gọi là “quá khứ, hiện tại, vị lai”, biện minh sáu thứ hữu vi trên luôn chuyển trong ba đời. Dụ về vi trần ở trước nêu trực tiếp về sáu trần cảnh để biện minh Thể của pháp hữu vi là không. Ở đây, chín thứ thí dụ, căn cứ nơi nội tâm là chủ thể duyên để nêu rõ Thể của pháp là không.

Hỏi: Chín thứ này, nếu biện minh nội tâm Thể là không, vì sao cũng có thể giới v.v... ngoài thân với pháp vô ký?

Đáp: Ý nói tuy biện minh chung về các pháp như ngoại sắc v.v... nhưng ý chính là nêu cảnh để làm rõ tâm không.

Như sao (tinh): Dụ cho tâm bên trong là chủ thể thấy. Sở dĩ tâm bên trong là chủ có thể thấy, dùng sao để dụ, vì ngoại đạo, phàm phu, phần nhiều cho mặt Trời, mặt trăng, các sao là thường là thật, cũng cho nội tâm là thường là thật. Vì thế, dựa theo chỗ chấp ấy để phá trừ, nêu rõ mặt Trời, mặt trăng, các sao là lần lượt cùng hiện bày, xâm đoạt, chuyển đổi không định, do đó không thật. Tâm pháp cũng thế, vì có phần ít tương tự, nên dụ đó như tinh tú trên bầu Trời. Khi mặt Trời chưa mọc thì ở nơi hư không hiển hiện, có công dụng soi chiếu các vật. Mặt Trời đã xuất hiện, mọi ánh sáng của tinh tú thấy mất, tuy có mà không hiện, do lớn nhỏ cùng xâm đoạt. Chủ thể thấy là tâm pháp cũng lại như thế. Lúc chưa có trí chứng đặc xuất thế gian nơi thắng giải vô lậu của

bậc Thánh phát khởi, thì tâm pháp vọng tưởng có chấp giữ về dụng của cảnh thắng giải bậc thánh đã khởi, thì tâm pháp vọng tưởng liền diệt hết, không còn sót, do chúng là chẳng thật. Khi quán như thế, hiểu rõ chủ thể thấy là sáu thức xưa nay vắng lặng, đều là pháp bình đẳng.

Hai là như màng (che mắt, bị nhậm = Ế): Cũng dụ cho chủ thể thấy là tâm. Ý thứ hai này khác gì với ý đầu? Có người tiểu thừa cho rằng: Do đâu được biết tâm, tâm pháp là thật? Là do chủ thể thấy kia, nơi cảnh trước mắt, có thể giữ lấy sáu trần, nên là như thật. Dụ đấy như màng che mắt nhậm (Ế). Do người tiểu thừa chấp giữ như màng che nơi mắt, đối nơi thành Càn-thát-bà v.v... vốn là hư vọng không thật, cho chủ thể thấy là sáu thức cùng đối tượng được thấy là sáu trần, đều là thật. Cho nên Như Lai, theo chỗ thắng giải đã nêu dẫn các thứ ấy để dụ, phá trừ chỗ chấp kia. Như người nơi mắt có màng che, ở trong hư không vọng thấy các sắc li ti xoay vòng, cho đó là thật. Quán các pháp hữu vi, tâm cũng lại như thế, ở trong pháp hữu vi hư vọng như sắc v.v..., cho chẳng thật là thật, do tâm điên đảo chấp giữ nơi cảnh.

Ba là như đèn: Cũng dụ cho chủ thể thấy là tâm. Dụ thứ ba này có khác gì với hai thứ trước? Giải thích: Hàng nhị thừa, ngoại đạo, đều thấy đều biết nước chảy, đèn sáng luôn chuyển đổi không dừng. Cho nên dựa theo chỗ nhận thức ấy, nhằm khiến cho họ hiểu rõ. Do đấy, dùng đèn để dụ cho nội thức. Như người đời đốt đèn, nên dùng dầu trong, tìm đèn sạch và lư đèn, ba pháp cùng dựa vào nhau, sau đấy đèn mới cháy. Pháp thức cũng thế, chính là nhờ căn, trần hòa hợp, nhân nơi các hoạc như tham ái v.v... mà pháp thức được khởi, có chấp giữ dụng của cảnh, khi trí chứng đắc hiện khởi thì thức ấy vắng lặng, không còn chấp giữ dụng của cảnh. Do đấy, tức thể hư vọng, không thực. Ở đây, chủ thể thấy là tâm, đã là không thật. Như vậy loại bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào?

Bốn là như huyễn: Như là ảo thuật ở thế gian, huyễn tạo ra bốn thứ binh và nam nữ, đủ các loại, tùy ý, thấy đều thấy, tự tại, mà không chân thật. Khí thế gian cũng lại như thế, do các chúng sinh tạo nghiệp thiện ác, vô số chẳng đồng. Theo chỗ tạo nghiệp thiện ác của các chúng sinh kia, chiêu cảm các cõi tịnh, uế v.v... cũng có muôn thứ sai biệt. Đấy là do nghiệp mà thấy có khác chẳng phải là thật có. Giống như có người, cho hư không là đất, cho đất là hư không. Có kẻ cho nước là công dụng của lửa, lửa là công dụng của nước. Biết cái gì là thật? Như Bà-la-môn Bà-la-đọa, dùng lửa để ăn, ngủ trong hư không. Đây tức là sự việc vừa nêu.

Năm là như sương (Lộ): Như trên ngọn cỏ, vào sáng sớm có sương đọng, thấy ánh sáng mặt Trời, tức tan. Âm thân cũng thế, sinh rồi liền diệt, niệm niệm đổi dời, tạm thời chẳng trụ, do thể hư giả, không thật vô thường.

Sáu là như bọt nước (Bào): Như nhân từ bầu Trời mưa xuống, hạt mưa rơi mạnh trên đất đã có nhiều nước, tức thành những đám bọt nước. Trẻ nhỏ không biết cho là ngọc lưu ly, tâm sinh đắm chấp, chỉ trong chốc lát liền tan, không thể đứng lâu. Ba thọ cũng thế. Từ Căn-Trần-Thức ba thứ hòa hợp, sau khởi các thọ, khổ, vui chẳng thật. Như thế thì loại bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào?

Bảy là như mộng: Sáu thứ hữu vi trước là pháp hư vọng, đã lia bỏ nơi trụ, như người mộng thấy thọ năm dục, và thấy đủ các thứ sắc vật, tỉnh dậy thì không có gì, chỉ có thể nghĩ, biết, không thể thấy lần nữa. Quá khứ đời, diệt, như mộng, tỉnh không khác.

Tám là như chớp (điện): Như ánh chớp vụt hiện, lý không dừng lâu. Sáu thứ hữu vi, hiện hữu trong nháy mắt, chuyển nhanh như ánh chớp, nên dùng làm dụ.

Chín là như mây: Như nơi hư không thanh tịnh không mây, do nghiệp không thể nghĩ bàn của chúng sinh, có rồng làm gốc, nên trong hư không mây chưa hiện thì hiện ra, hiện rồi trở lại tan mất. Sáu pháp hữu vi chưa khởi cũng lại như thế. Do có chủng tử căn bản của thức A-lê-da, được vô minh trụ địa huân tập, có thể khiến cho pháp chưa hiện hiện ra, hiện rồi liền diệt. Do chúng chẳng thật nên dụ như mây.

Nhưng sáu thứ pháp hữu vi ấy, đã luôn lưu chuyển trong ba đời, vọng tình cho là có, thể của chúng không thật, như chín dụ không khác. Như vậy, nên loại bỏ những pháp nào, hướng đến những pháp nào?

“Nên quán xét như thế”: Chín thứ hữu vi, như chín thứ dụ, tạo chẳng thật mà quán. Cho nên nói: Tất cả pháp hữu vi, như sao, nên tạo quán như thế. Cho đến như mây, đều nói như thế. Pháp hữu vi ấy đã không thật như vậy, tức xưa nay vắng lặng. Xưa nay vắng lặng, tức chỉ một Chân như, Chân như vắng lặng tức là Niết bàn. Do đó, chư Phật Như Lai, thấy thế gian tức là Niết bàn, chẳng giống với hàng nhị thừa, chán bỏ sinh tử, ưa trụ Niết bàn. Luôn hóa độ chúng sinh, nên thấy Niết bàn tức là thế gian không đồng với chúng sinh phàm phu, sinh tử chẳng chán, không cầu quả giải thoát của Niết bàn thế gian.

**Luận rằng:** “lại có nghi vấn v.v...” là Luận xuôi tiếp theo kệ, Luận chủ nêu tóm lược ý nghi để đáp. “Nếu chư Phật Như Lai luôn vì chúng sinh thuyết pháp”: Ở đây, nên là trụ nơi thế gian. Lại nói Như Lai nhập

Niết bàn, tức là trụ nơi Niết bàn. Vì sao trong phần luận ở trên nói: Không một trụ xứ, không khác trụ xứ?

“Nhằm dứt bỏ nghi này, nên Như Lai nói kệ thí dụ? Đây là lược đáp về nghi, trình bày ý của chín dụ được dẫn.

Một kệ nơi kinh này, luận chủ dùng ba kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất, tạo hỏi đáp để giải thích nghi, nêu rõ về “chẳng trụ đạo”.

Kệ thứ hai, nêu ra sở quán là cảnh giới của chín thứ hữu vi.

Kệ thứ ba, nêu lần nữa về chín thứ pháp hữu vi, đáp lại vấn nạn, làm rõ chỗ đạt được của quán.

“Chẳng hữu vi, chẳng lìa”: Nói chẳng hữu vi tức nêu rõ chư Phật đạt được thể của pháp Niết bàn thường trụ xuất thế gian, dứt tuyệt sinh diệt khởi động, không có tướng đầu cuối. Cho nên chẳng phải là hữu vi. Nếu chẳng phải là hữu vi thì đúng là rõ ràng khác xứ. Vì chẳng trụ trong pháp hữu vi nên gọi là “chẳng phải là lìa” (chẳng lìa). Biện minh thật tánh của hữu vi tức là Niết bàn. Vì không lìa, ngoài hữu vi lại có Niết bàn nên câu sau nói: “Chư Như Lai Niết bàn”, làm rõ lúc chứng đắc đại Niết bàn, không trụ trong pháp hữu vi, cũng không lìa pháp hữu vi. Nếu chẳng lìa hữu vi tức là trụ nơi thế gian. Nếu chẳng phải là hữu vi, tức là trụ nơi Niết bàn. Vì sao nói Phật không trụ Niết bàn, không trụ thế gian? Nửa sau của kệ đáp: Chín thứ pháp hữu vi. Dùng Diệu trí chánh quán”.

Nêu rõ: Chư Phật Như Lai đạt được chánh quán xuất thế gian, thấy rõ pháp hữu vi xưa nay vắng lặng, tức là tánh Niết bàn. Chẳng đồng với hàng Thanh văn thấy thế gian khác với Niết bàn, mà chán bỏ hữu vi, thủ chứng Niết bàn.

Nay nói hữu vi tức Niết bàn: là Niết bàn thường trụ, diệu hữu của Phật tánh. Biện minh chư Phật Như Lai quán xét pháp hữu vi tức là Niết bàn tánh tịnh. Đã thấy Niết bàn tánh tịnh, đoạn trừ hai chướng hoàn toàn dứt hết, thì lúc chứng đắc diệu trí chánh quán ấy, tức có thể đạt được hiện quả nơi Niết bàn phương tiện. Cho nên không bỏ hữu vi mà trụ Niết bàn.

Nghĩa này như thế nào? “Chư Phật Niết bàn...”: Là Luận văn xuôi tiếp theo là nêu dẫn câu thứ hai trong kệ.

“Chẳng phải pháp hữu vi, cũng chẳng lìa pháp hữu vi”: là giải thích câu thứ nhất nơi kệ.

“Vì sao thế?": Ở đây giải thích phần trước: Chư Phật Niết bàn, vì sao chẳng phải là pháp hữu vi, nhưng lại nói: Không lìa pháp hữu vi.

Tức giải thích: “Do chư Phật đạt được Niết bàn”, lia khỏi sinh tử, nên chẳng phải là hữu vi.

“Hóa thân thuyết pháp”, đến: “Vì đem lại lợi ích cho chúng sinh”: Nêu rõ chư Phật, do ứng thân thường ở đời hóa độ muôn loài, nên không lia hữu vi.

“Đây là biện minh, chư Phật do chẳng trụ nơi Niết bàn” là tóm kết về câu thứ nhất.

“Do chẳng trụ nơi thế gian”: là tóm kết về câu thứ hai.

“Vì sao chư Phật thị hiện hành nơi thế gian mà không trụ trong pháp hữu vi”: là sắp giải thích hai câu sau nơi kệ, nên hỏi về phần trước: Thị hiện hành thế gian, vì sao chư Ứng thân Phật hóa độ muôn loài, hiện rõ có sinh lão bệnh tử mà không gọi là trụ trong pháp hữu vi? Tức dùng nửa sau kệ để đáp:

*Chín thứ pháp hữu vi*

*Diệu trí quán xét đúng.*

Tuy đồng với thế gian có lão, bệnh, tử, mà không phải là pháp hữu vi.

“Đây là do nghĩa gì?”: là hỏi về chỗ nêu rõ chánh quán của kệ này, tạo pháp gì dùng để quán, gọi là chánh quán? Tuy thị hiện có các hành thế gian như sinh tử v.v... mà không gọi là trụ nơi pháp hữu vi?

Tức giải thích: “Như tinh tú v.v..., cùng đối với chín thứ chánh quán. Nêu rõ chư Phật quán chín thứ pháp hữu vi là hư vọng chẳng thật, nên có thể ở trong pháp hữu vi, do diệu lực chánh quán, nên dù trọn ngày thị hiện hành khắp thế gian, mà có thể không trụ nơi pháp hữu vi.

“Chín thứ chánh quán ấy, đối với chín thứ cảnh giới nên biết!” là nêu ra cảnh của chánh quán, khuyên người nhận biết.

Kệ thứ hai: Câu đầu nói: Thấy tướng. Nêu trực tiếp là tâm thấy tướng, thâm tóm hết ba thứ chủ thể thấy v.v..., song vì thành kệ, nên nói: Cùng nơi thức (Thấy tướng cùng nơi thức). Câu này có ba ý: Nêu rõ chủ thể thấy là tâm, giải thích ba dụ trong kinh: Sao, màng che, đèn.

“Khí, thân, sự thọ dụng”: Ba thứ này biện minh sự việc của chỗ thọ dụng, giải thích ba dụ trong kinh: Áo, sương, bọt nước.

“Pháp quá khứ, hiện tại. Cũng quán đời vị lai”: Nêu rõ sáu thứ pháp hữu vi trước, chuyển biến trong ba đời, giải thích ba dụ: Mộng, chớp, mây trong kinh. Ở đây biện minh sáu thứ hữu vi đã từ bỏ nơi trụ, gọi là quá khứ. Sáu thứ hữu vi mầm mống chưa khởi, gọi là vị lai. Sáu thứ hữu vi khởi nơi ngày nay, niệm niệm sinh diệt, gọi là hiện tại. Nên nói: Lưu chuyển trong ba đời.

Kệ thứ ba:

“Quán tướng và thọ dụng”: Nói quán tướng là nhắc lại câu đầu nơi kệ trước: Thấy-tướng-thức. Cùng thọ dụng: là nhắc lại ba thứ: Khí, thân, sự thọ dụng nơi kệ trước.

“Quán nơi việc ba đời”: là nhắc lại pháp của ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai nơi kệ trước.

Sở dĩ nêu lần nữa về chín thứ pháp này là vì có vấn nạn: Quán chín thứ pháp hữu vi ấy, đạt được những công đức gì, thành tựu được trí gì. Nên dùng nửa sau kệ để đáp: Ở trong pháp hữu vi. Đạt tự tại, không nhiệm.

Nêu rõ, lúc quán chín thứ pháp hữu vi ấy, có thể đạt được quả vô lậu không cấu nhiễm của địa thứ nhất trở lên, với công đức của trí vô sinh không trụ đạo và thắng giải tự tại.

“Phật thuyết giảng kinh này xong”,... đến: “Tin, thọ phụng hành”:

Đây là đoạn kinh thứ mười hai, gọi là phần lưu thông.

Sở dĩ phần tiếp theo nêu rõ về phần lưu thông. Vì trên đây là thuyết pháp, chính là biện biệt về thể của kinh, người tin tưởng tỏ ngộ đồng. Nay sắp làm rõ Như Lai thuyết pháp không phải chỉ tạo lợi ích chung trực tiếp cho đương thời, mà cũng nhằm tạo sự thắm nhuần khắp đến kiếp lâu xa. Cho nên khiến giáo pháp lưu thông đến đời vị lai, các thế gian khác cũng được thắm nhuần, nên phần tiếp sau là biện minh.

Do ở đây đã nêu đủ bốn chúng, tám bộ cùng các đại Bồ tát, nên biết rõ trong phần Tự dẫn ra lúc đồng nghe cũng phải có đủ. Do kinh lược bớt, nên thiếu.

“Nghe Phật thuyết giảng, đại chúng nơi pháp hội do đó đều rất hoan hỷ, tin thọ phụng hành, lưu thông kinh này”: Ở đây gồm có ba nghĩa.

Một là người thuyết giảng thanh tịnh: Nêu rõ chư Phật Như Lai chính là bậc Nhất Thiết Trí, hai chương vĩnh viễn dứt sạch, đầy đủ mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng, vô lượng công đức, như chỗ chứng đắc mà nêu giảng, tất hợp lý. Cho nên nói: “Người thuyết pháp thanh tịnh”.

Hai là giáo pháp được thuyết giảng thanh tịnh: Ở đây nêu rõ, giáo pháp được nêu giảng là âm thanh, chương cú, kinh giáo A Hàm, từ nơi bậc không còn phiền não, hiện bày, thuyết giảng đồng với chư Phật, không nhiều không ít, chẳng tăng chẳng giảm, cùng với lý tương ứng. Cho nên nói: “Giáo pháp được thuyết giảng thanh tịnh”.

Ba là người thọ nhận thanh tịnh: Đại chúng nơi pháp hội đều nhất tâm chuyên nghe, không có lỗi kiến giải tranh chấp, không nói pháp ta là đúng, pháp kia là sai, tâm không nghi ngờ vẫn đục. Cho nên thọ nhận thanh tịnh.

Tất cả đại chúng vui thấy bậc Thiên tôn, được pháp vị sâu xa, trừ dứt nghi, chướng, đạt đạo độ đời, nên rất hoan hỷ, tin thọ phụng hành.

“Chư Phật hi hữu, pháp tổng trì v.v...”: Một kệ này là Luận chủ tạo ra, là kệ thứ tám mươi, để tán thán, hồi hướng.

“Chư Phật”: là nói ba đời chư Phật trong mười phương. Nêu rõ kinh Kim Cương Bát Nhã Ba-la-mật này là mẹ trí của ba đời chư Phật trong mười phương. Ba đời chư Phật cùng thuyết giảng kinh này, không phải riêng Như Lai Thích Ca. Cho nên nói là “chư Phật”.

Hi hữu: Đây không phải là nhiều đời không có, không phải thời thời đều có. Cho nên gọi là hi hữu. Lại, chư Phật Như Lai luôn vì chúng sinh thuyết giảng giáo pháp. Vì sao gọi là hi hữu? Tức nêu rõ kinh Bát Nhã này, lý sâu, diệu chỉ xa, chính là cảnh giới của chư Phật, chẳng phải người khác có thể nhận biết. Hàng phàm phu, nhị thừa hạnh nhỏ, căn nhỏ đều không thể thọ nhận. Do người tin khó được, nên gọi là hi hữu.

Pháp tổng trì: Nêu rõ văn của kinh này tuy giản lược, nhưng nghĩa sáng lại rộng, diệu chỉ nêu rõ về lý của trí-cảnh, nhân quả thường trụ, thâm tóm, mở bày đều trọn vẹn. Cho nên nói là pháp tổng trì. Lại còn một nghĩa. Tất cả các kinh đại thừa, về văn tuy rộng, mà tột cùng của chỗ biện minh thì không ra ngoài cõi tịnh, Phật, Bồ tát, chúng sinh. Ở kinh này tuy tóm lược, mà tột cùng của chỗ biện minh cũng đủ trọn bốn thứ kia, nên nói là pháp tổng trì.

“Không thể lường”: Biện minh kinh này lý sâu xa, không phải là chỗ có thể suy xét của hàng nhị thừa trí nhỏ.

“Cú nghĩa sâu”: Tức câu văn của kinh này cùng với thứ lớp nghĩa là sâu xa. Nhân đấy lại khởi nghi vấn: Nếu kinh Kim Cương Bát Nhã này, câu nghĩa thứ khó lãnh hội, chẳng phải là cảnh giới suy xét, lường tính, thì luận chủ do đâu hiểu được, để tạo luận giải thích? Cho nên nói: “Nghe Tôn giả nói”. Nêu rõ luận chủ tự nói: Kinh Kim Cương Bát Nhã này là pháp môn hết sức thâm diệu, giải thích nghĩa không phải trí lực của chính mình hiểu nổi, mà chính là nhờ thân cận, theo Tôn giả. Tiếng Hồ gọi là A Tăng Khư, Hán dịch là Vô chướng ngại, tức ở bên Tỳ-kheo Vô Chướng Ngại được nghe. Lại từ xa, là ở bên Đức Thế Tôn Di Lặc được nghe. Nêu rõ công sức cung kính suy tìm mới có được, chẳng phải

là lưu truyền lầm lạc.

“Theo Tôn giả nghe, cùng nói rộng”: Biện minh Tỳ-kheo Vô Chương Ngại chính là Bồ tát tánh địa, nghe nhiều, nhớ giỏi, có thể truyền bá giáo pháp đại thừa, hàng phục các ngoại đạo. Thế Tôn Di Lặc, vì thương xót người nơi cõi Diêm phù đề này, nên giải thích nghĩa kinh Kim Cương Bát Nhã cùng tạo luận địa trì, trao cho Tỳ-kheo Vô Chương Ngại, khiến cho kinh giáo kia được lưu thông. Nhưng Thế Tôn Di Lặc chỉ dùng văn xuôi để giải thích. Luận chủ Thiên Thân đã từng theo Tỳ-kheo Vô Chương Ngại học hỏi, dùng ý của kinh luận ấy, lại tạo ra kệ kuận, nêu rộng về nghi vấn để giải thích kinh này, gồm có tám mươi bài kệ, cùng viết văn xuôi để bàn luận, giải thích. Rồi đem Luận này chuyển dạy cho luận sư Kim Cương Tiên v.v... Luận sư Kim Cương Tiên chuyển dạy cho Vô Tận Ý. Vô Tận Ý lại chuyển dạy cho Thánh Tế. Thánh Tế chuyển dạy cho Bồ-đề Lưu Chi, lần lượt cùng truyền, trao, gần hai trăm năm chưa từng đoạn tuyệt. Cho nên nói là “cùng nói rộng”.

“Đem phước đức này ban khắp quần sinh”: Nhưng Bồ tát đại sĩ luôn nhân nơi sự việc để hưng khởi nguyện. Cho nên Luận chủ tự đem công đức hiện có của mình do tạo luận và truyền dạy, không giữ riêng phần thiện cho mình, mà hồi hướng cùng pháp giới chúng sinh, đồng hướng đến tâm Vô thượng Bồ-đề.

